

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (NXT)

CTCP Sản xuất và Cung ứng Vật liệu xây dựng KonTum

Ngày 31/12/2024	6,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.4%	60.5%	-

DT thuần 2024
117
tỷ VNĐ

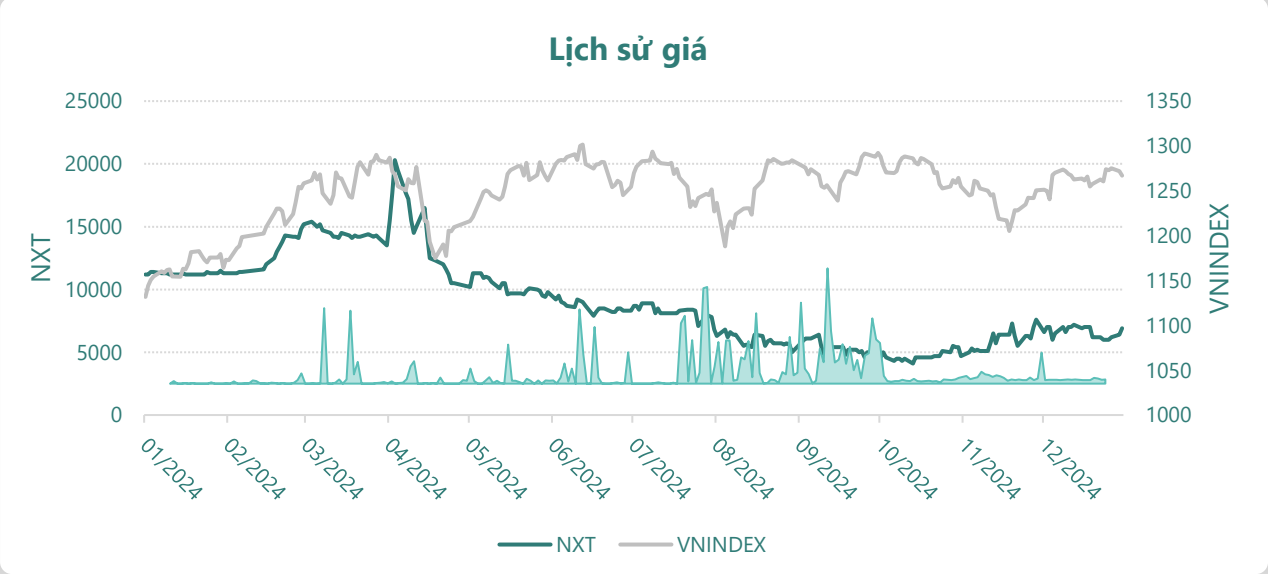
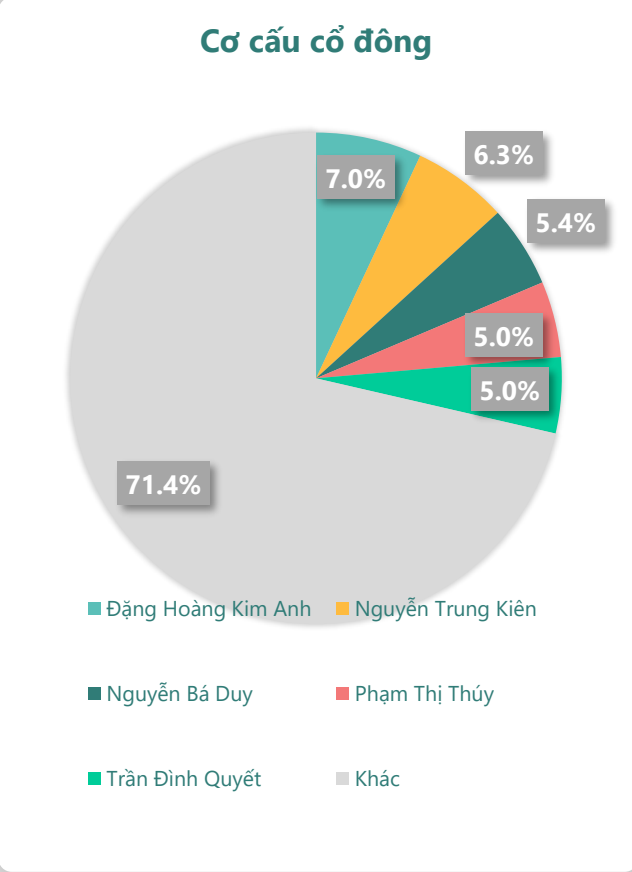
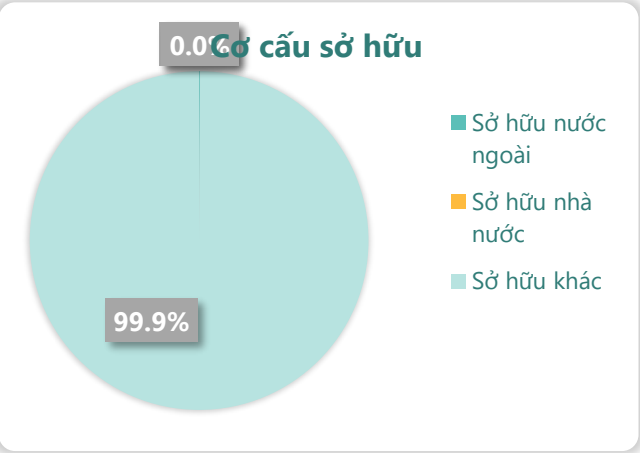
LN thuần 2024
3.19
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.28 -41.7%

LN sau thuế 2024
2.45
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.65 -40.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
3.9%
YoY: +/- ▼ 3.7%

ROE 2024
2.7%
YoY: +/- ▼ 1.8%

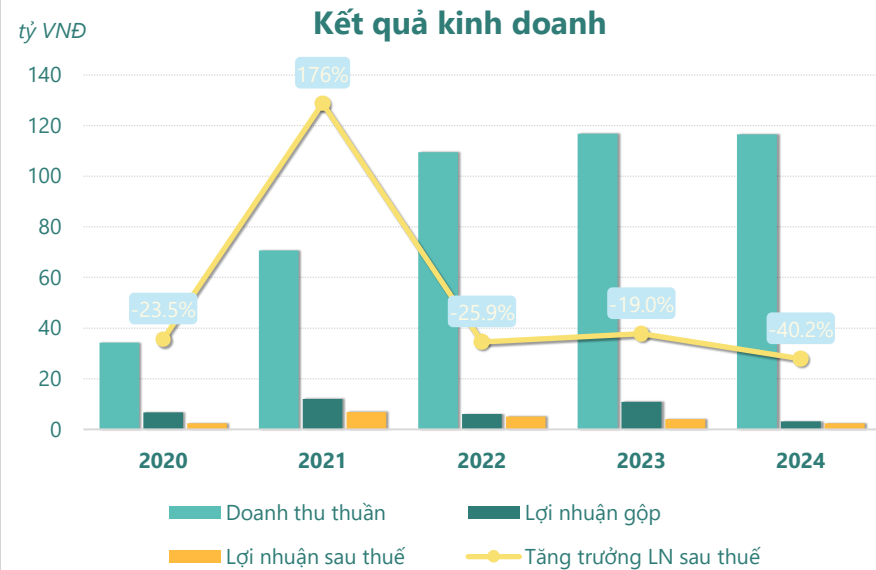
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,100 - 20,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	46
Số lượng CPLH (CP)	6,600,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,475
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.11)
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **NXT** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **116.6** tỷ đồng **giảm 0.18%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 40.2%** chỉ còn **2.45** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **2.74%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

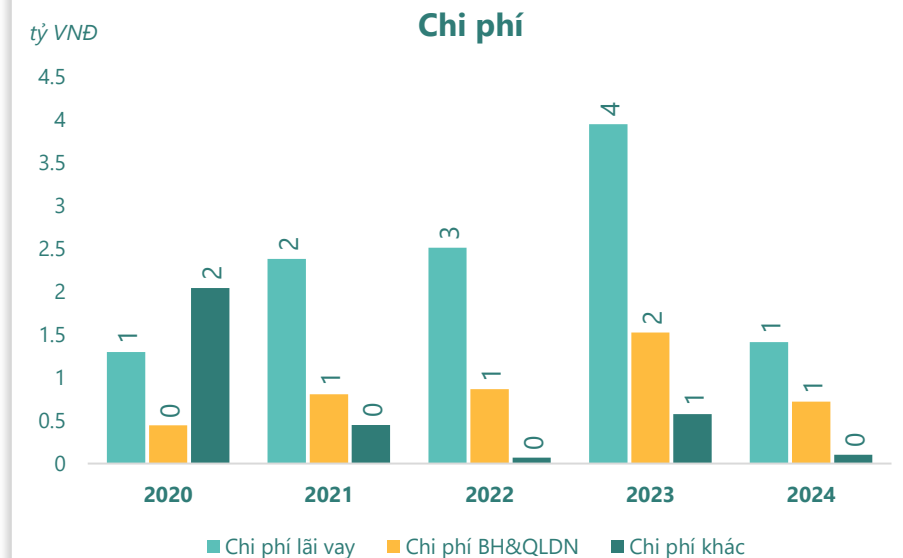
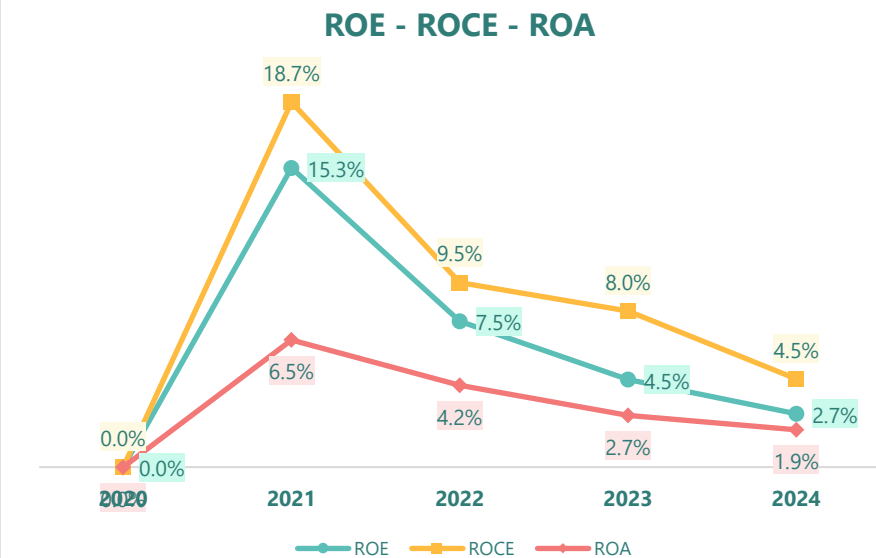
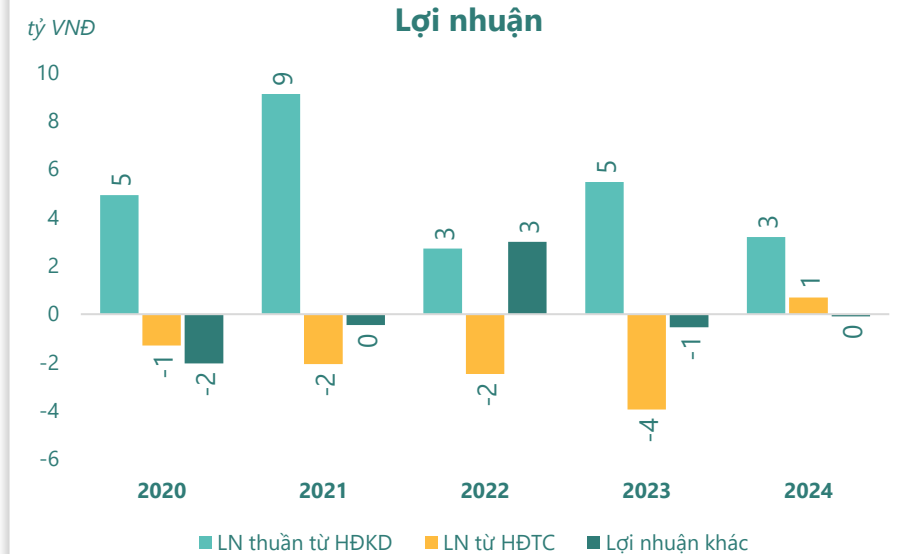
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm 2024, NXT có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **3.19** tỷ đồng, **giảm đi 2.28** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (5.08 tỷ đồng) là 1.89 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

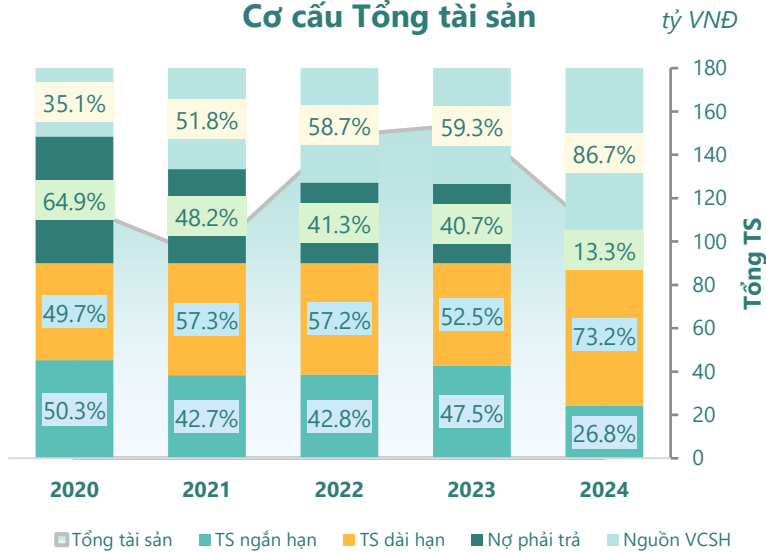
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **1.41** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **0.72** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.10** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của NXT năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **2.74%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

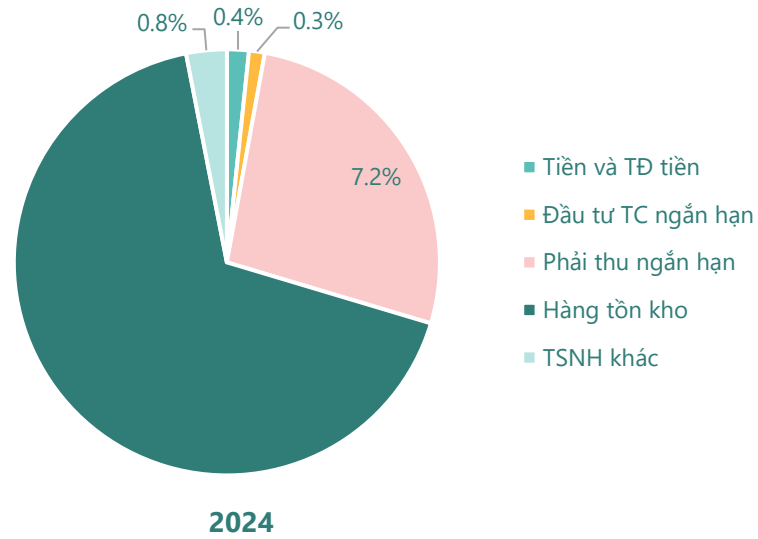
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **NXT** năm 2024 đạt **101.4** tỷ đồng, giảm **34.2%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 73.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 86.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

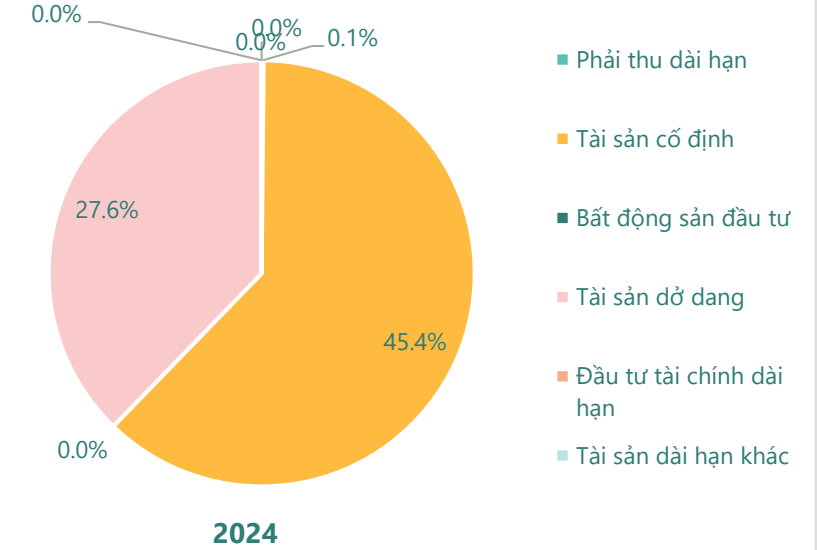
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của NXT năm 2024 giảm **62.8%** so với năm trước, đạt **27.21** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **26.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **18.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 7.18% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

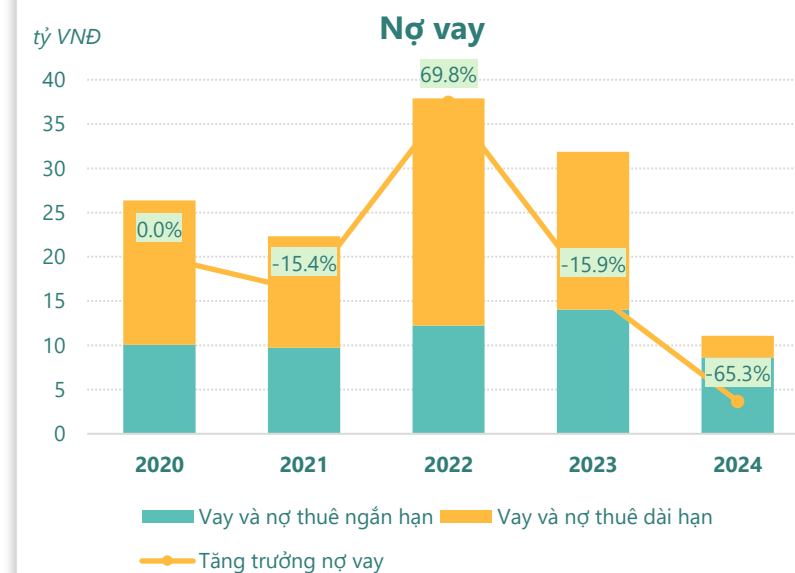
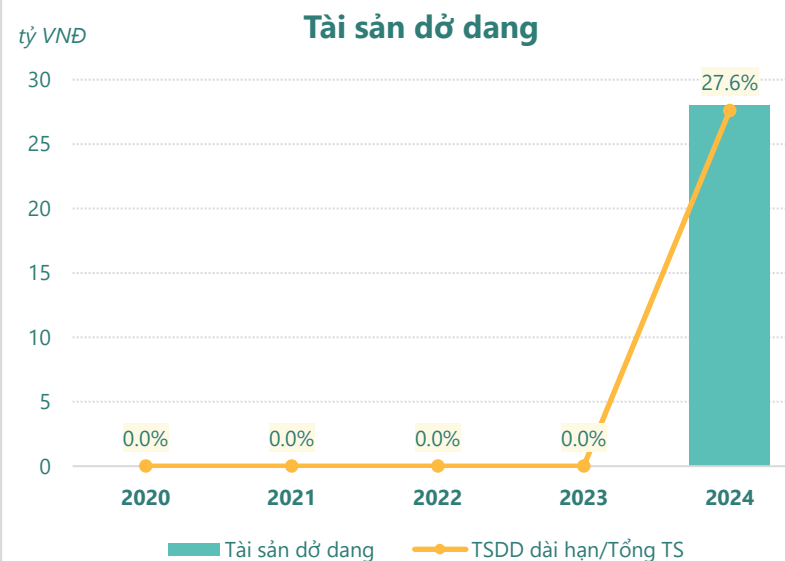
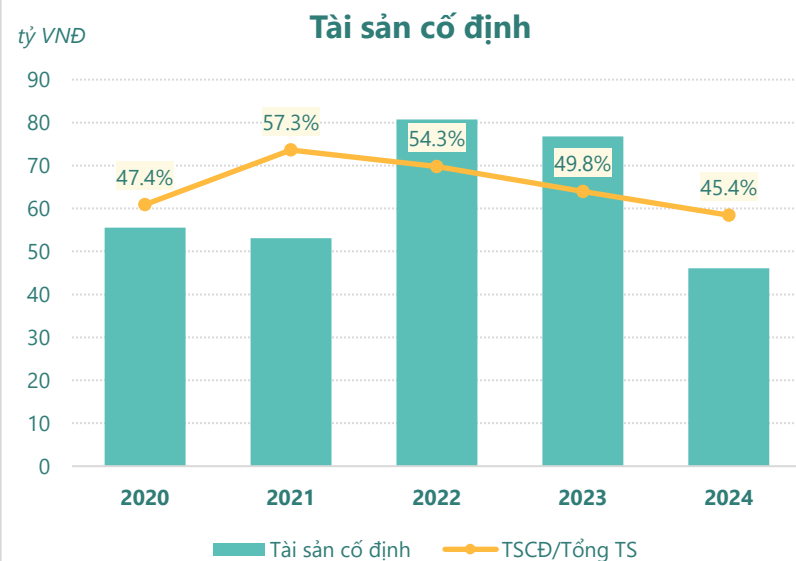
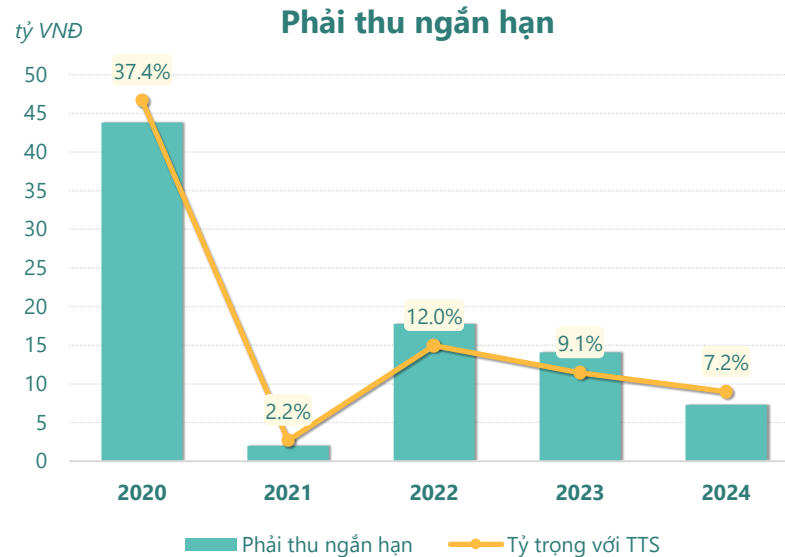
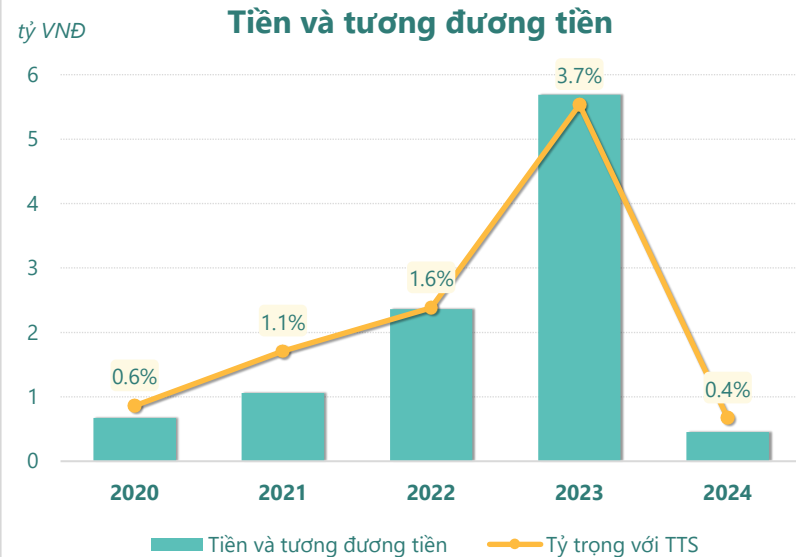


Tài sản dài hạn đạt **74.23** tỷ đồng giảm **8.37%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **73.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **45.4%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 27.6%.

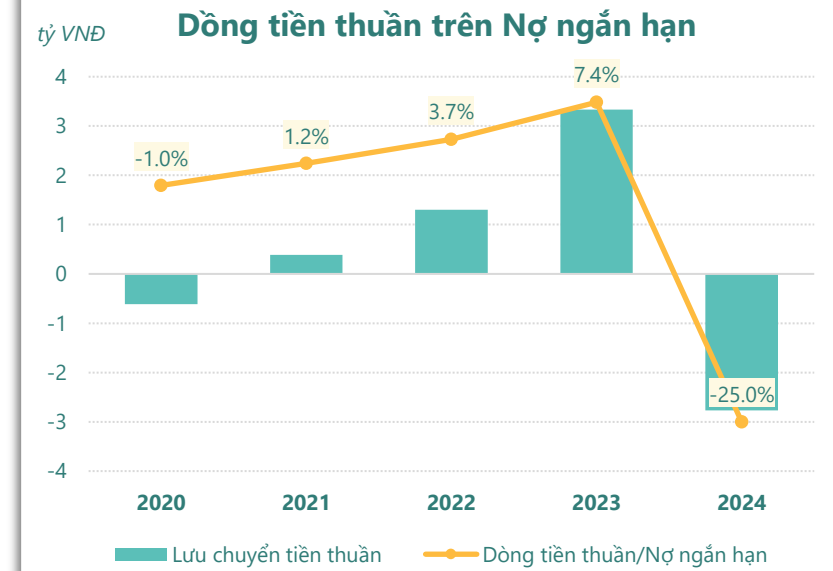
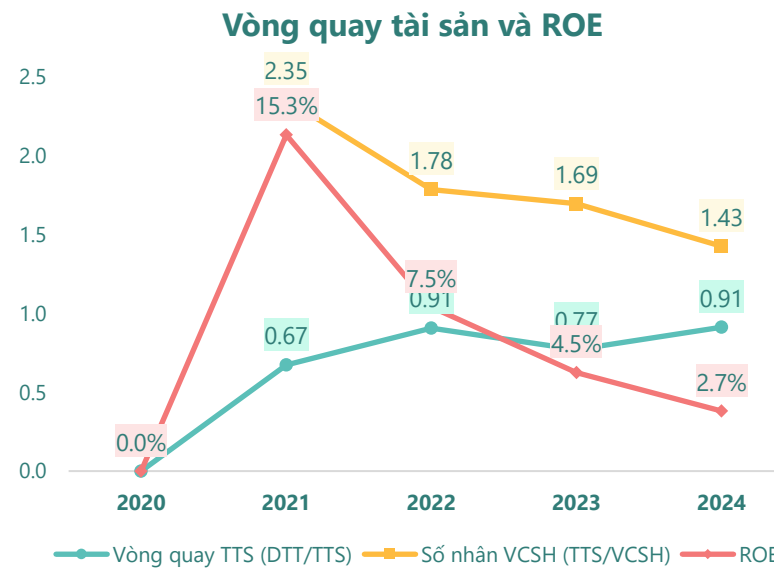
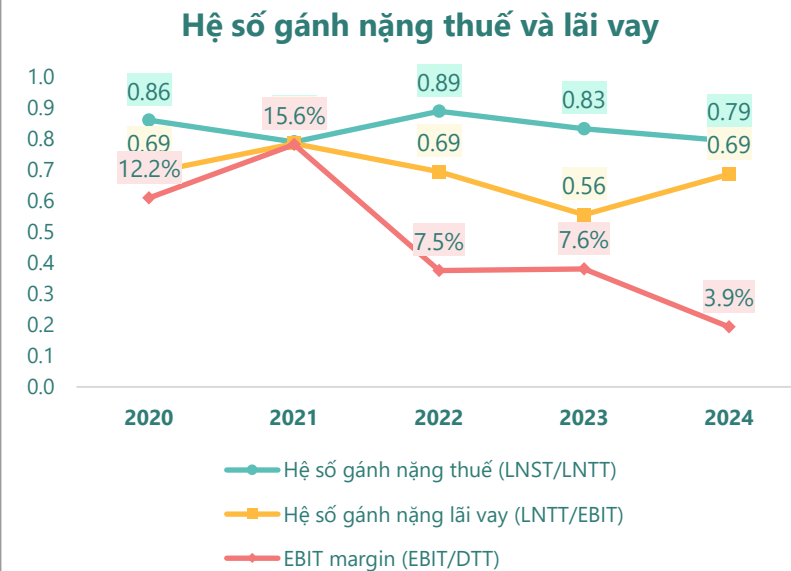
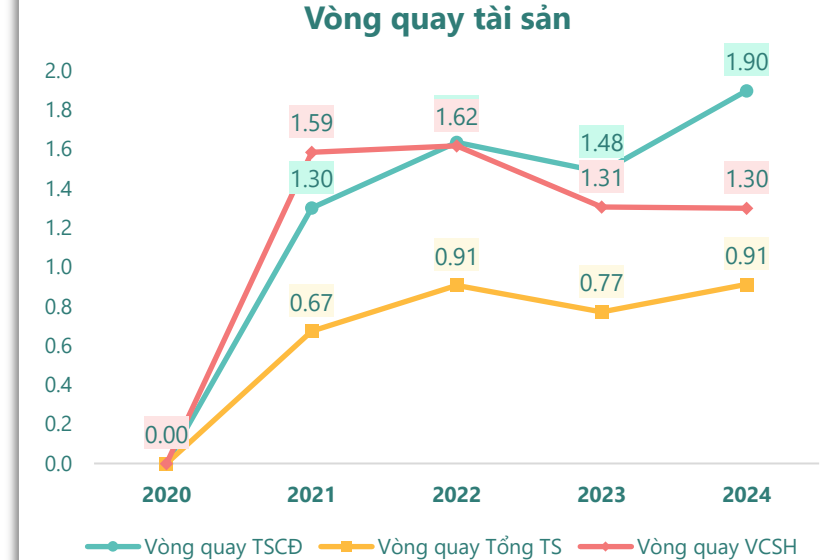
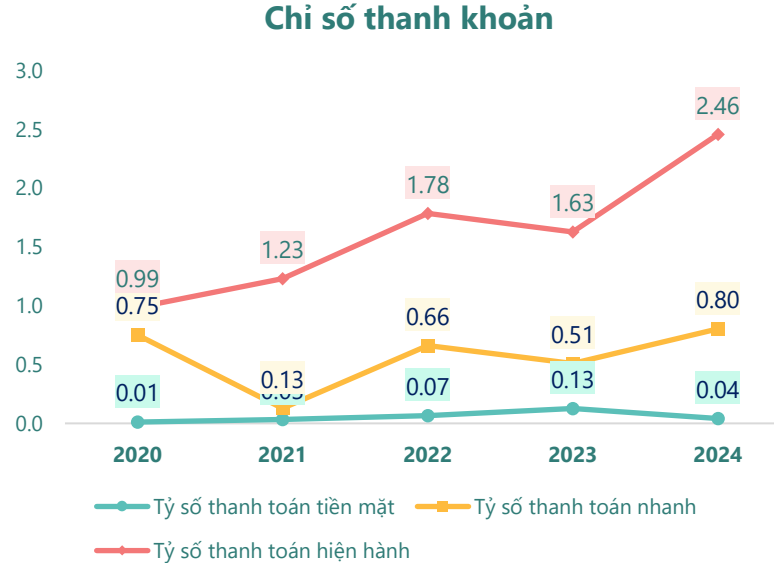
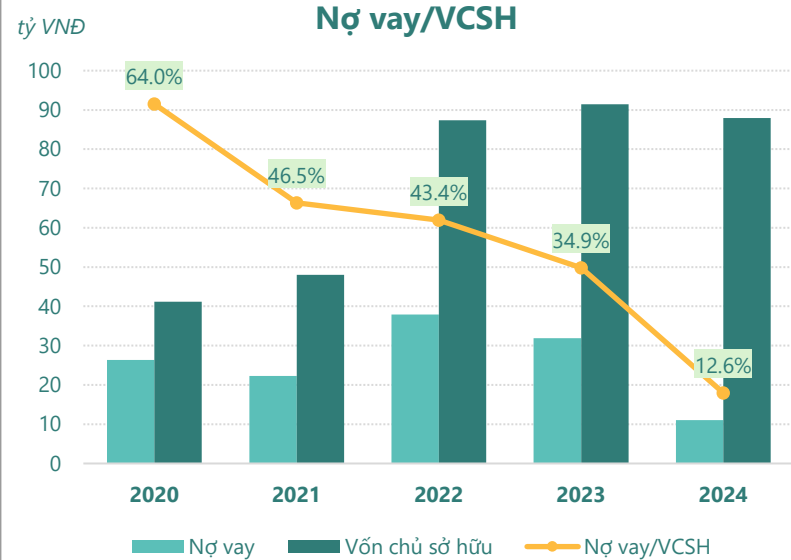
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	70.7	109	117	117
Giá vốn hàng bán	58.7	103	106	113
Lợi nhuận gộp	12.0	6.05	10.9	3.22
Doanh thu HĐTC	0.32	0.04	0.01	2.11
Chi phí TC	2.38	2.51	3.96	1.42
Chi phí lãi vay	2.38	2.51	3.95	1.41
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	0.81	0.86	1.52	0.72
LN thuần từ HĐKD	9.11	2.72	5.47	3.19
Lợi nhuận khác	-0.45	2.99	-0.54	-0.10
LN trước thuế	8.66	5.70	4.93	3.09
Lợi nhuận sau thuế	6.84	5.07	4.10	2.45
LNST của CĐ cty mẹ	6.84	5.06	4.02	2.45

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.63	-13.3	9.35	8.32
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.82	-33.2	0.00	-5.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.06	47.8	-6.02	-6.07
Tiền đầu kỳ	0.67	1.06	2.36	3.22
Lưu chuyển tiền thuần	0.38	1.30	3.33	-2.77
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	1.06	2.36	5.69	0.45

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	92.7	149	154	101
Tài sản ngắn hạn	39.5	63.7	73.2	27.2
Tiền và tương đương tiền	1.06	2.36	5.69	0.45
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.26	0.60	0.62	0.32
Phải thu ngắn hạn	2.00	17.8	14.1	7.28
Hàng tồn kho	35.4	40.1	50.4	18.3
Tài sản ngắn hạn khác	0.80	2.86	2.43	0.84
Tài sản dài hạn	53.2	85.0	81.0	74.2
Phải thu dài hạn	0	1.00	1.00	0.12
Tài sản cố định	53.1	80.7	76.8	46.1
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	28.0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.09	3.25	3.25	0.00
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	44.7	61.4	62.8	13.5
Nợ ngắn hạn	32.1	35.7	44.9	11.1
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.75	12.2	14.1	8.63
Phải trả người bán ngắn hạn	15.0	6.58	10.7	0.01
Nợ dài hạn	12.6	25.7	17.8	2.43
Vay và nợ thuê dài hạn	12.6	25.7	17.8	2.43
Nguồn vốn chủ sở hữu	48.0	87.3	91.4	87.9
Vốn chủ sở hữu	48.0	87.3	91.4	87.9
Vốn điều lệ	33.0	66.0	66.0	66.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0